CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN

(CHOLIMEX)

MST: 0 3 0 1 3 0 7 9 3 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

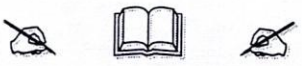

Địa chỉ: 631 – 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp. HCM.
ĐT: 028.385.35086

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
Ký ngày: 29/10/2019 10:29:55

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
MST: 0 3 0 1 3 0 7 9 3 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ III	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**104.980.808.216**	**131.673.090.741**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.954.296.311**	**27.613.849.762**
1. Tiền	111		2.454.296.311	2.613.849.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40.300.000.000**	**27.800.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.300.000.000	27.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.444.981.421**	**69.391.388.910**
1. Phải thu của khách hàng	131		9.881.127.718	17.235.086.049
2. Trả trước cho người bán	132		51.652.220	123.475.303
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		49.109.283.639	70.441.672.896
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*	137		(9.597.082.156)	(18.408.845.338)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.573.682.601**	**1.866.182.644**
1. Hàng tồn kho	141		2.573.682.601	1.866.182.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.707.847.883**	**5.001.669.425**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.595.514	41.795.454
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.627.252.369	4.917.873.971
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		42.000.000	42.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	Thuyết minh	919.527.273.908	864.487.229.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.850.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		34.850.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác'	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7.474.759.257**	**8.031.802.557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**7.353.396.757**	**7.895.477.557**
. Nguyên giá	222		13.019.613.818	13.019.613.818
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.666.217.061)	(5.124.136.261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		**121.362.500**	**136.325.000**
. Nguyên giá	228		159.600.000	159.600.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.237.500)	(23.275.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**62.748.441.632**	**64.162.399.339**
. Nguyên giá	231		74.700.565.506	74.665.126.445
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.952.123.874)	(10.502.727.106)
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		**103.424.719.924**	**103.018.403.059**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		103.424.719.924	103.018.403.059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**702.638.043.667**	**680.106.643.667**
1. Đầu tư vào công ty con	251		232.681.443.667	232.681.443.667
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		445.676.400.000	428.145.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.280.200.000	19.280.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.391.309.428**	**9.167.980.569**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		8.391.309.428	9.167.980.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.024.508.082.124**	**996.160.319.932**
			-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ III	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**21.004.204.450**	**52.734.463.334**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.385.482.576**	**47.825.257.394**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		4.273.160.752	2.167.644.385
2. Người mua trả tiền trước	312		498.752.425	1.037.374.664
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		284.851.794	482.719.954
4. Phải trả người lao động	314		6.803.849.579	5.404.048.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.645.019	106.045.100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.066.339.080
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		890.297.698	26.882.115.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.517.925.309	10.678.970.642
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.618.721.874**	**4.909.205.940**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		1.441.625.974	1.508.050.270
4. Vay và nợ dài hạn	338		-	-
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		2.177.095.900	3.401.155.670

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**Thuyết minh**	**1.003.503.877.674**	**943.425.856.598**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.003.503.877.674**	**943.425.856.598**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866.000.000.000	866.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*866.000.000.000*	*866.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.503.877.674	77.425.856.598
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*75.560.650.772*	*28.794.667.939*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*61.943.226.902*	*48.631.188.659*
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.024.508.082.124**	**996.160.319.932**
			-	-

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung

M.S.D.N: 0301307933 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
MST: 0301307933

Mẫu số: B2-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/14)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ NÀY		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.22**	**9.167.462.533**	**8.333.599.329**	**28.957.841.910**	**40.341.235.804**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	**10**	**VI.24**	**9.167.462.533**	**8.333.599.329**	**28.957.841.910**	**40.341.235.804**
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.25**	**5.847.318.056**	5.813.626.038	21.162.040.601	33.050.161.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**3.320.144.477**	**2.519.973.291**	**7.795.801.309**	**7.291.074.207**
6. Doanh thu hoạt động tài chánh	21	VI.26	18.798.352.998	30.372.046.481	74.467.697.780	79.836.264.013
7. Chi phí tài chánh	22	VI.27	-	-	-	1.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.28	853.824.729	454.433.660	2.492.983.247	1.372.747.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.29	8.957.486.180	5.537.244.394	17.433.398.162	15.345.529.735
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**12.307.186.566**	**26.900.341.718**	**62.337.117.680**	**70.408.061.469**
11. Thu nhập khác	31	VI.30	9.878.075	348.715.411	64.778.927	401.263.265
12. Chi phí khác	32	VI.31	-	-	3.669.705	(1.306.567)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**9.878.075**	**348.715.411**	**61.109.222**	**402.569.832**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.317.064.641**	**27.249.057.129**	**62.398.226.902**	**70.810.631.301**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hàr	51	VI.32	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.33	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12.317.064.641**	**27.249.057.129**	**62.398.226.902**	**70.810.631.301**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung

M.S.D.N:0301307933-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP XNK VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

MST: 0 3 0 1 3 0 7 9 3 3

Mẫu B3/DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2019

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
1	2	3	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**62.398.226.902**	**70.810.631.301**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.988.850.888	1.797.937.932
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.459.796.206)	(79.788.104.162)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(119.883.770)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(10.072.718.416)**	**(7.299.418.699)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.590.534.124	(37.000.292.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(707.499.957)	(108.904.924)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.198.527.252	3.563.198.384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		708.971.086	637.740.697
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		842.870.000	675.870.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.331.819.438)	(1.741.332.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(14.771.135.349)**	**(41.273.139.591)**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(441.755.926)	(3.037.748.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.600.000	281.594.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.350.000.000)	(25.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	29.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		513.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.358.971.954	62.389.622.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**21.083.066.028**	**63.633.469.058**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
1	2	3	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.971.484.130)	(195.310.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(25.971.484.130)**	**(195.310.740)**
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(19.659.553.451)**	**22.165.018.727**
			-	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.613.849.762**	**10.688.430.229**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7.954.296.311**	**32.853.448.956**

- -

Tp. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Minh Thông	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung

M.S.D.N: 0301307933 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU & ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
Địa chỉ: 631-633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Tp.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT200 2014 TT-BTC ngày 22 12 2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Công ty CP XNK và ĐT Chợ Lớn được cổ phần hóa từ công ty nhà nước theo Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 13/5/2014.
2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu
3- Ngành nghề kinh doanh: Tổng hợp, dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
5- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Danh sách Chi nhánh:
+ Trung tâm thương mại Cholimex
+ Trung tâm Tôm giống Cholimex - Ninh Thuận
- Danh sách Công ty con:
+ Công ty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc;
+ Công ty Cổ phần May Cholimex.
- Danh sách Công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty CP. SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình (Tanimex),
+ Công ty CP Thực phẩm Cholimex (Cholimex foods),
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức
- Danh sách Công ty có vốn góp dài hạn khác:
+ Công ty CP. Đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ Lớn
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cholimex
+ Công ty CP Logistics Thăng Long (Hưng Yên)
6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: So sánh được kỳ này và lũy kế đến kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/19 kết thúc vào ngày 30/09/19. Số dư đầu năm sẽ thay đổi khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyết toán chuyển thể giai đoạn DNNN sang Công ty cổ phần tại ngày 15/07/2016
2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ X Tỷ giá
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị hao mòn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo chi phí thực tế
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao đường thẳng
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chi phí thực tế
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6- Nguyên tắc ghi hhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Theo chi phí thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
- Chi phí khác: Theo chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán *(Đơn vị tính: VNĐ)*

01- Tiền	**30-09-19**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	323.677.484	95.101.738
- Tiền gửi ngân hàng	2.130.618.827	2.518.748.024
- Tương đương Tiền	5.500.000.000	25.000.000.000
Cộng	7.954.296.311	27.613.849.762
	-	-

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

2a. Chứng khoán kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu		30-09-19		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn (< 12T)		*40.300.000.000*		*27.800.000.000*	
- Tiền gửi có kỳ hạn		40.300.000.000		27.800.000.000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn (> 12T)		-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

03- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	30-09-19			Tỷ lệ (%)		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**232.681.443.667**					**232.681.443.667**		
+ Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	225.209.443.667			100,00	100,00	225.209.443.667		
+ Công ty CP May Cholimex	7.472.000.000			48,84	**75,03**	7.472.000.000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	**445.676.400.000**					**428.145.000.000**		
+ Công ty CP Thực Phẩm Cholimex	296.820.000.000			40,72	40,72	296.820.000.000		
+ Cty CP Đầu tư XD KCN Vĩnh Lộc Bến Lức	12.000.000.000			10,00	**24,00**	12.000.000.000		
+ Công ty CP SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình (Tanimex)	136.856.400.000			20,05	20,05	119.325.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	**24.280.200.000**					**19.280.200.000**		
Công ty CP Đầu tư XD Cholimex	5.502.000.000			18,34	18,34	5.502.000.000		
Công ty CP Logistics Thăng Long	16.778.200.000			10,00	10,00	11.778.200.000		
Công ty CP Thủy sản Chợ Lớn	2.000.000.000			15,38	15,38	2.000.000.000		
TỔNG CỘNG	702.638.043.667					680.106.643.667		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ - -

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

04. Phải thu khách hàng	**30-09-19**	**Đầu năm**
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn. Trong đó nợ trên 10%	**9.881.127.718**	**17.235.086.049**
- Công ty TNHH Thiện Ân	8.732.498.580	8.732.498.580
- Công ty TNHH Toàn Thành	-	2.437.717.222
- Phải thu khách hàng khác	1.148.629.138	6.064.870.247
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	9.881.127.718	17.235.086.049

05- Trả trước người bán ngắn hạn	**30-09-19**	**Đầu năm**
- Công ty TNHH Paldo Vina	50.414.920	123.475.303
- Công ty CP Tư vấn Sao Nam		
- Các nhà cung cấp khác	1.237.300	
Cộng	51.652.220	123.475.303

06- Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30-09-19		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	**49.109.283.639**		**70.441.672.896**	
- Phải thu về cổ phần hóa	939.418.182		939.418.182	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng			30.000.000	
- Phải thu Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc	45.128.111.671		45.259.295.926	
- Phải thu khác: Mua 721.786CP TIX chưa phát hành			18.044.650.000	
- Phải thu ngắn hạn khác.	3.041.753.786		6.168.308.788	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	49.109.283.639	-	70.441.672.896	
	-		-	

07. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Chỉ tiêu	30-09-19			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá gốc	Số lượng	Giá trị
a) Tiền						
b) Hàng tồn kho						
c) TSCĐ						
d) Tài sản khác						

08. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30-09-19			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.597.082.156			18.408.845.338		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

09. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30-09-19			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu						
- Công cụ, dụng cụ						
- CP sản xuất kinh doanh dở dang						

- Thành phẩm				333.459		
- Hàng hóa	2.573.682.601			1.865.849.185		
- Hàng hóa kho bảo thuế						
- Hàng hóa bất động sản						
Cộng	**2.573.682.601**			**1.866.182.644**		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho

10. Tài sản dở dang

Chỉ tiêu	30-09-19	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**103.385.505.024**	-
- Dự án Khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng 56ha	67.829.125.262	67.422.808.397
- Dự án Khu dân cư, tái định cư Vĩnh Lộc A 44ha	32.285.510.399	32.285.510.399
- Dự án Cao ốc Cholimex_631-633, Nguyễn Trãi, Q5	3.310.084.263	3.310.084.263
Cộng	103.424.719.924	103.018.403.059

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Quý 3):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	**7.319.990.892**	**1.730.639.000**	**3.619.961.571**	**227.195.455**	-	**121.826.900**	**13.019.613.818**
Số tăng trong năm	-	-	-	-		-	-
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác (điều động)							-
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán, khác							-
- Giảm khác (điều động)							-
Số dư cuối năm	**7.319.990.892**	**1.730.639.000**	**3.619.961.571**	**227.195.455**		**121.826.900**	13.019.613.818
Giá trị hao mòn luỹ kế							-
Số dư đầu năm	**3.146.924.944**	**1.385.883.049**	**723.009.580**	**204.324.622**	-	**25.381.266**	**5.485.523.461**
- Khấu hao trong năm	45.789.966	15.910.248	113.123.796	2.062.500		3.807.090	**180.693.600**
- Tăng khác (điều động)							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác (điều động)							-
Số dư cuối năm	**3.192.714.910**	**1.401.793.297**	**836.133.376**	**206.387.122**		**29.188.356**	5.666.217.061
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							-
- Tại ngày đầu năm	**4.173.065.948**	**344.755.951**	**2.896.951.991**	**22.870.833**		**96.445.634**	**7.534.090.357**
- Tại ngày 30/09/2019	**4.127.275.982**	**328.845.703**	**2.783.828.195**	**20.808.333**		**92.638.544**	7.353.396.757

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Quý 3):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ hình thành từ Quỹ PTKHCN	Tổng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	**159.600.000**	**159.600.000**
Tăng trong năm					-
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	**159.600.000**	**159.600.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm	-	-		**33.250.000**	**33.250.000**
- Khấu hao trong năm				4.987.500	**4.987.500**
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	**38.237.500**	**38.237.500**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**126.350.000**	**126.350.000**
- Tại ngày 30/09/2019	-	-	-	**121.362.500**	121.362.500

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Quý 3):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	BĐS đầu tư khác	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
Số dư đầu năm	**47.775.479.082**	**26.706.606.000**	**218.480.424**	-	**74.700.565.506**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang TSCĐ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**47.775.479.082**	**26.706.606.000**	**218.480.424**	-	**74.700.565.506**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**8.969.207.217**	**2.368.262.490**	**131.521.911**		**11.468.991.618**
- Khấu hao trong năm	335.003.203	144.487.713	3.641.340		483.132.256
- Tăng khác					-

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**9.304.210.420**	**2.512.750.203**	**135.163.251**		**11.952.123.874**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	**38.806.271.865**	**24.338.343.510**	**86.958.513**		**63.231.573.888**
- Tại ngày 30/09/2019	**38.471.268.662**	**24.193.855.797**	**83.317.173**		62.748.441.632

-

14- Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30-09-19	Đầu năm
a) Ngắn hạn	38.595.514	41.795.454
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn:	8.391.309.428	9.167.980.569
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		

15. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	30-09-19		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó trên 10%	**4.273.160.752**		**2.167.644.385**	
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex	3.981.514.648		877.229.183	
- Công ty Kiểm toán A&C				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Trung Nam			525.186.312	
- KEY POWER INTERNATION PTE LTD			267.818.496	
- Phải trả NCC khác	291.646.104		497.410.394	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**4.273.160.752**		**2.167.644.385**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Quý 3)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30-09-19
a) Phải nộp				
-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
-Thuế GTGT hàng nội địa				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân	123.794.889	544.293.460	448.445.571	219.642.778
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	65.209.016			65.209.016
- Thuế tự vệ chống phá giá				-
- Nộp lợi nhuận còn lại				-
- Khác: Phí, lệ phí				-
Cộng	**189.003.905**	**544.293.460**	**448.445.571**	**284.851.794**
b) Phải thu				
-Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.782.210.499	98.442.235	253.400.365	4.627.252.369
-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000.000			42.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Thuế tự vệ chống phá giá				-
- Khác: Nộp thừa VAT				-
Cộng	**4.824.210.499**	**98.442.235**	**253.400.365**	**4.669.252.369**

17- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30-09-19	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**38.595.514**	**106.045.100**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước tạm tính chi phí	38.595.514	106.045.100
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		

18. Phải trả khác

18.1. Phải trả người lao động (3 Quý)	30-09-19	Đầu năm
a. Tiền lương tính vào giá thành năm trước chi năm sau	5.404.048.390	5.404.048.390
- Người lao động		
b. Tiền lương tính vào giá thành trong năm	11.657.745.533	
- Người lao động		
c. Tiền lương đã chi trong năm	10.257.944.344	
- Người lao động		
d. Tiền lương đã trích chi năm sau		
- Người lao động	6.803.849.579	

18.2. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30-09-19	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**890.297.698**	**26.882.115.179**
- Cổ tức	8.515.870	25.980.000.000
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	334.083.520	100.359.400
- Doanh thu chưa thực hiện		1.066.339.080
- Phải trả khác:	547.698.308	801.755.779

b) Dài hạn	1.441.625.974	1.508.050.270

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30-09-19	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu (Lũy kế)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ SXDN	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm nay	866.000.000.000						75.560.650.772	**941.560.650.772**
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm nay							62.398.226.902	**62.398.226.902**
Tăng do phân phối lợi nhuận								**0**
Thù lao HĐQT, BKS							(455.000.000)	**(455.000.000)**
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản								**0**
Tăng do xác định GTDN								**0**
Giảm do phân phối LN							-	**0**
Giảm khác								**0**
Số dư cuối năm nay	**866.000.000.000**		-	-	-		**137.503.877.674**	**1.003.503.877.674**

b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	**30-09-19**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Cổ đông (Trong đó Nhà nước 49%)	866.000.000.000	866.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		**866.000.000.000**

* Giá trị của Trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Năm nay	Đầu năm
- Vốn góp đầu năm	866.000.000.000	866.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
Cộng	**866.000.000.000**	**866.000.000.000**

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

21- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh *(Đơn vị tính: VND)*

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**28.957.841.910**	**34.515.034.927**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	20.951.727.616	27.733.595.980
- Doanh thu bán thành phẩm	446.367.260	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.559.747.034	6.781.438.947
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
24- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**28.957.841.910**	**34.515.034.927**
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

25- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.376.668.109	26.371.271.589
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	231.801.821	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.553.570.671	1.252.568.081
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức Bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**21.162.040.601**	**27.623.839.670**

26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho Vay	3.446.753.083	447.729.060
- Lãi đầu tư Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	71.019.673.671	79.387.457.641
- Chuyển nhượng cổ phần		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng Trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**74.467.697.780**	**79.835.186.701**

27- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Chi phí tài chính khác		1.000.000
Cộng	-	**1.000.000**

28- Chi phí bán hàng (Mã số 25)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Chi phí bán hàng	2.492.983.247	1.071.190.112
Cộng	**2.492.983.247**	**1.071.190.112**

29- Chi phí QLDN (Mã số 26)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Chi phí vật liệu		
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**17.433.398.162**	**15.028.949.701**

30- Thu nhập khác (Mã số 30)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Thu nhập khác	64.778.927	401.263.265
Cộng	**64.778.927**	**401.263.265**

31- Chi phí khác (Mã số 31)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
- Chi phí khác	3.669.705	(1.306.567)
Cộng	**3.669.705**	**(1.306.567)**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Lũy kế năm nay**	**Lũy kế năm trước**
33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Năm nay**	**Năm trước**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Trương Minh Thông	**Võ Văn Đầy**	**Huỳnh An Trung**